

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/02/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Văn Duy**

2. Ông **Trương Văn Hôn**

Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Ngọc Hạnh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 187/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021, về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021, Thông báo dời phiên tòa số 82/TB-TA ngày 08 tháng 12 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB-TA ngày 08 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1994. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1988. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 27/4/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị V** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh L kết hôn năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh. Sau khi cưới, vợ chồng chị sinh sống tại Trà Vinh (quê của anh L) khoảng vài tháng thì anh chị tiếp tục lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê. Đến năm 2019, vợ chồng chị về sinh sống tại ấp N, xã T, huyện G (quê của chị); anh L đi ghe biển khoảng 3 tháng mới về, còn chị đi làm mướn ở gần nhà để lo cho các con. Từ đây, cuộc sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh L mướn tiền chủ ghe rồi lại không đi, vay mướn nợ để tiêu xài cá nhân, khi chủ nợ đến

nhà đòi thì anh lánh mặt. Chị nhiều lần khuyên chồng sửa đổi nhưng anh L không nghe mà còn kiếm chuyện cự cãi, mỗi lần lên bờ được khoảng 01 tuần thì anh L đi uống rượu, cờ bạc, đá gà mà không phụ giúp chị; có lần còn kiếm chuyện cự cãi, đập phá tài sản trong nhà và đánh chị, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng chị chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/6/2011 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/11/2013; 02 cháu hiện đang sống cùng chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn L vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn, nuôi con chung của phía nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V, chị V được ly hôn với anh Nguyễn Văn L. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/6/2011 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/11/2013 cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt (có đơn xin vắng mặt), bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị V, nhận thấy:

Chị và anh L cưới năm 2010, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77 ngày 18/8/2015 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2019, theo lời trình bày của chị V, Hội đồng xét xử nhận thấy: nguyên nhân do anh L là trụ cột gia đình nhưng không lo kinh tế gia đình, dù đi ghe biển có thu nhập nhưng anh thường xuyên vay mượn nợ để ăn chơi,

tiêu xài cá nhân; là một người chồng nhưng anh không quan tâm, phụ giúp vợ chăm sóc gia đình mỗi khi đi biển về mà đi uống rượu, cờ bạc, đá gà; khi chị nói chuyện khuyên chồng sửa đổi thì anh L không nghe mà còn kiếm chuyện cự cãi, đập phá tài sản trong nhà và còn đánh chị. Về phía anh L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến phản đối; điều này xem như anh đã mặc nhiên thừa nhận những mâu thuẫn phát sinh mà chị V đã nêu; đồng thời cho thấy anh L không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cũng như sự thiếu trách nhiệm của anh đối với gia đình. Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng, đời sống chung kéo dài sẽ không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị V, cho chị được ly hôn với anh L là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh chị chung sống có 02 người con chung như nêu trên. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con của chị V là phù hợp với nguyện vọng của các con cũng như để đảm bảo sự ổn định cuộc sống về mọi mặt của con chung chưa thành niên. Hiện các con được chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục tốt; trong khi anh L thường xuyên đi ghe biển nên sẽ không đảm bảo về thời gian và điều kiện trực tiếp để quan tâm, chăm sóc con sau khi ly hôn. Do đó yêu cầu của chị V là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị V không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị V yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị V, cho chị V được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về nuôi con chung:

- Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 29/6/2011 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/11/2013 cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Chị V không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018680 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã LT,
- huyện TC, Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Nguyễn Bích Thiên